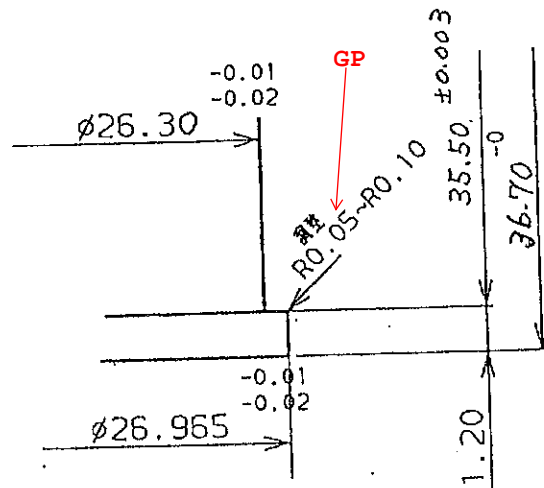
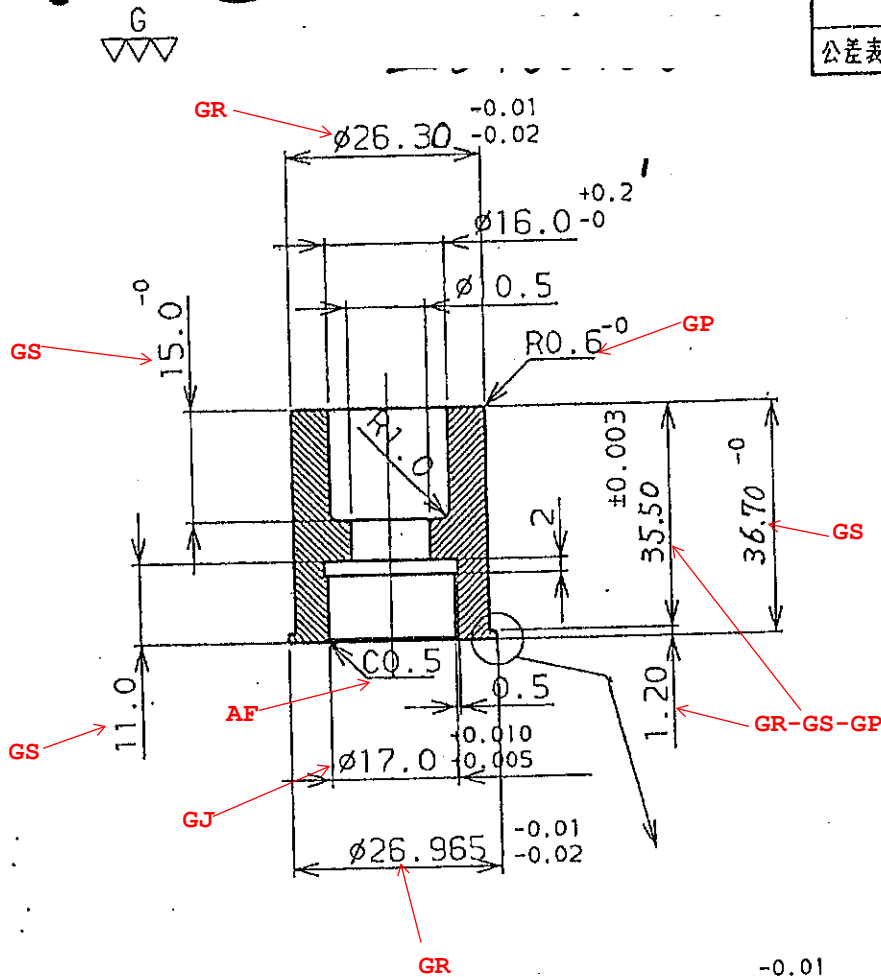


改訂日	付	Rev.	記	事	担当	加工公差表示			
11.18	-	-	新貨変更	SNo.新採番	曾中熙	0.0000	±0.002	0.000 ⁺⁰ _{-0.005}	
-	-	-	-	-	-	0.000	±0.005	0.000 ⁺⁰ _{-0.005}	
-	-	-	-	-	-	0.00	±0.01	0.00 ⁺⁰ _{-0.01}	
-	-	-	-	-	-	0.0	±0.1	0.00 ⁺⁰ _{-0.1}	
-	-	-	-	-	-	0.1	±0.2	0.0 ⁺⁰ _{-0.1}	
-	-	-	-	-	-			0.0 ⁺⁰ _{-0.1}	

公差表示されている場合は、それを優先する



製品導件

BTP S780382

新圖面番號 S780382

部	品	名	材	質	数	量	設	計	製	図	B	付	共	通	部	品	番	号
下製品ガイド			WC(D30/H1P)		1								RS-380/385SH					
熱	処	理	表	面	処	理	技	図	設	計	製	図	B	付				
熱入	熱入	HRC	50-62										99.05.10					1-060
図	面	番	号															
1/1 (/)																		a

マブチモーター株式会社

SNO: S780382	
SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:	
NGƯỜI THIẾT LẬP: 10197	
DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: BTP S780382 2.THỜI GIAN GIA CÔNG	GR:130 GS:60 GJ:90 GP:90 AF:20 KT